

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2020/HS-ST
Ngày: 25-11-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bắc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tòng

2. Ông Lê Văn Tấn

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Cao Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Long - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 142/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Phan Thị T - sinh ngày: 30/10/1983 tại xã A, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn L, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan Văn T - sinh năm: 1957; Con bà Lương Thị V - sinh năm: 1957; Có chồng là: Lê Ngọc L - sinh năm: 1979; Có 03 con; con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Chưa;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/8/2020 đến nay có mặt tại phiên tòa

- Bị hại: Chị Phạm Thị Khánh L - sinh năm: 1992; nơi cư trú: Thôn L, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

- Người có quyền lợi liên quan đến vụ án: Anh Nguyễn Văn S - sinh năm: 1989; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

- Người làm chứng:

+ Anh Nguyễn Duy H - sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn H, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

+ Ông Hoàng Văn T - sinh năm: 1962

+ Anh Nguyễn Văn H - sinh năm: 1982

Đều có nơi cư trú: Thôn V, phường X, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Thị T là công nhân phòng keo, xưởng 5, Công ty giày A tọa lạc tại thôn V, phường X, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Do cần tiền trả nợ nên T đã nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe máy của chị Phạm Thị Khánh L, sinh năm 1992, trú tại thôn L, phường H, thị xã N, Thanh Hóa là công nhân làm cùng với T.

Biết chị L thường để xe mô tô nhãn hiệu Vision, BKS: 36C1 - 389.xy ở bãi đất trống trước sân nhà ông Hoàng Văn T, sinh năm 1962, trú tại thôn V, phường X, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa và cất chìa khóa ở tủ đựng đồ chung của công nhân phòng keo, xưởng 5. Đến khoảng 10 giờ 45 phút, ngày 01/7/2020, Phan Thị T lại tủ đựng đồ chung lấy trộm được chiếc chìa khóa xe máy của chị L rồi đợi đến lúc tan ca làm buổi sáng (khoảng 11 giờ), T đi bộ từ nơi làm việc đến chỗ chị L để xe, quan sát không thấy người trông coi, T đi lại rồi dắt chiếc xe ra ngoài. Vì không biết mở khóa xe để nổ máy đi nên T đã dắt chiếc xe vừa trộm cắp được đến quán sửa xe máy gần đó nhờ người mở khóa xe. Sau khi mở được khóa, T điều khiển xe mô tô trộm cắp được về một căn nhà hoang ở gần trường THPT Tĩnh Gia 4 thuộc thôn 4, phường H, thị xã N, Thanh Hóa cất giấu rồi bắt xe buýt quay lại làm việc.

Đến khoảng 16 giờ 00 phút cùng ngày, sau khi tan ca làm buổi chiều, T điều khiển xe mô tô của mình quay lại nơi cất giấu chiếc xe đã trộm cắp được và gửi xe mô tô của mình vào nhà dân rồi điều khiển chiếc xe trộm cắp đi đến huyện Nông Cống để tiêu thụ. Khi đi đến quán sửa xe máy của anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1988 ở thôn H, xã C, huyện N, Thanh Hóa, T gặp và nói với anh H về việc mẹ T bị tai nạn, cần tiền gấp để nhập viện nên muốn nhờ anh H dẫn đi tìm nơi cầm cố chiếc xe. Anh H đồng ý và dẫn T đến gặp anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989 ở thôn T, xã C, huyện N, Thanh Hóa. Tại nhà anh S, T giới thiệu tên mình là Phạm Thị Khánh L, sinh năm 1992 ở thôn L, phường H, thị xã N, Thanh Hóa, do mẹ bị tai nạn, cần tiền gấp nên muốn cầm cố chiếc xe cho anh S. Sau khi kiểm tra giấy tờ xe, anh S đồng ý giữ lại chiếc xe và cho T mượn 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng). Sau khi cầm tiền, T đưa lại cho anh S 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) để làm tin và thỏa thuận đến lúc quay lại chuộc xe sẽ thanh toán. Sau đó T thuê anh S chở đến Bệnh viện Hợp Lực ở thành phố Thanh Hóa để chăm sóc mẹ, khi đi đến đường Sao Vàng - Nghi Sơn, T bảo anh S chở đến ngã ba Cung gặp người nhà. Anh S chở T đến gần trường THPT Tĩnh Gia 4 thì T xuống xe, thanh toán 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền công cho anh S rồi lấy xe của mình đã gửi ở đây đi về nhà.

Tại kết luận về việc định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 76/KLĐGTS ngày 12/07/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thị xã Nghi Sơn kết luận: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu vàng -

nâu - đen, BKS: 36C1 - 389.xy có giá trị còn lại là 32.854.600 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm năm tư nghìn sáu trăm đồng).

Tại Bản cáo trạng số 152/CT-VKSNS-HS ngày 23/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố bị cáo Phan Thị T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát (VKS) vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 47 và Điều 65 BLHS; Khoản 2 Điều 136 và khoản 3 Điều 106 BLTTHS; Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 15 đến 18 tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng. Trả lại cho anh Nguyễn Văn S 15.000.000đ đang được quy trừ tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghi Sơn. Buộc bị cáo phải lại cho anh S 1.400.000 đ. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo và buộc bị cáo phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, không tranh luận lại quan điểm luận tội của Đại diện Viện kiểm sát và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Nghi Sơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội:

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận: Khoảng 11 giờ 00 phút, ngày 01/7/2020 tại thôn V, phường X, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, Phan Thị T có hành vi trộm cắp của chị Phạm Thị Khánh L ở thôn L, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu vàng - nâu - đen, BKS: 36C1 - 389.xy. Chiếc xe mô tô Phan Thị T trộm cắp của chị Phạm Thị Khánh L trị giá 32.854.600 (Ba mươi hai triệu tám trăm năm tư nghìn sáu trăm đồng).

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của bị cáo có đủ các dấu hiệu cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Đối với anh Nguyễn Văn S, mặc dù T đến gặp anh S mục đích để cầm cố chiếc xe trộm cắp nhưng anh S không nhận cầm cố. T đã nói dối anh S là mẹ bị tai nạn, cần tiền gấp để chữa trị, T là chủ sở hữu chiếc xe Honda Vision BKS: 36C1 - 389.xy và muốn để lại chiếc xe làm tin. Anh S đã tin tưởng nên cho T mượn tiền. Do đó hành vi của anh Nguyễn Văn S không cấu thành tội phạm.

[3] Xét tính chất vụ án: Hiện nay trên địa bàn thị xã Nghi Sơn nói chung, tình trạng trộm cắp tài sản đang diễn ra khá phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, làm cho nhân dân trên địa bàn hoang mang lo sợ. Vì vậy cần phải tuyên cho bị cáo một hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo đã gây ra mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Xét về nhân thân và trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tiền án, tiền sự, phạm lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, tự nguyện giao nộp 15.000.000đ để trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy, không cần cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương theo quy định tại Điều 65 BLHS cũng đủ điều kiện cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[5] Xét về phần hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Xét về xử lý vật chứng và bồi thường dân sự:

- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu vàng - nâu - đen, BKS: 36C1 - 389.xy, Cơ quan điều tra Công an thị xã Nghi Sơn đã ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho người bị hại chị Phạm Thị Khánh L. Chị Phạm Thị Khánh L đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm về dân sự, do đó Hội đồng xét xử miễn xét.

- Đối với số tiền 16.400.000đ mà anh Nguyễn Văn S đã cho bị cầm cố chiếc xe. Khi cho bị cáo cầm cố chiếc xe anh S hoàn toàn không biết chiếc xe mô tô là tài sản do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mà có. Do đó cần phải buộc bị cáo phải trả lại số tiền trên cho anh S.

Ngày 02/7/2020 bị cáo T đã giao nộp cho cơ quan điều tra 15.000.000đ. Hiện tại đang được quy trữ tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghi Sơn, theo phiếu thu số PT 2021/180 ngày 19/11/2020. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS để trả lại 15.000.000đ cho anh S.

Đối với số tiền 1.400.000đ mà bị cáo đang chiếm giữ trái phép. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS để buộc bị cáo phải trả cho anh S là hoàn toàn chính xác.

[7] Xét về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 điều 136 BLTTHS ; Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- **Căn cứ vào:** Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 và khoản 2 Điều 47 BLHS; Khoản 2 Điều 136 và khoản 3 Điều 106 BLTTHS; Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- **Tuyên bố:** Phan Thị T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- **Xử phạt:** Phan Thị T 15 (mười lăm) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 25/11/2020. Giao Phan Thị T cho chính quyền Ủy ban nhân dân xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo được hưởng án treo mà thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- **Về xử lý vật chứng và bồi thường dân sự:**

+ Trả lại cho anh Nguyễn Văn S 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Hiện tại đang được quy trừ tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghi Sơn, theo phiếu thu số PT 2021/180 ngày 19/11/2020.

+ Buộc Phan Thị T phải trả lại cho anh Nguyễn Văn S 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người anh Sơn mà bị cáo Từ không thi hành, thì bị cáo Từ phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- **Án phí:** Phan Thị T phải chịu 200.000đ tiền án phí HSST và 300.000 đ Tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vắng mặt bị hại. Bị cáo cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã Các Sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an thị xã Nghi Sơn;
- THADS thị xã Nghi Sơn;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Bắc